

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHO VẬN TÂN CẢNG**

## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| 1. Mục lục   | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc  | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo kết quả công tác soát xét   | 5       |
| 4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015   | 6 - 9   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 10      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015           | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015    | 13 - 47 |

\*\*\*\*\*



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Công ty”).

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0309532497 ngày 04 tháng 01 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh thay đổi bốn lần Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ, trong đó lần thứ tư vào ngày 27 tháng 3 năm 2015 do thay đổi vốn điều lệ.

|   |                            |            |
|---|----------------------------|------------|
| <b>Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:</b> | <b>149.982.580.000 VND</b> |            |
| Cổ đông   | Vốn góp (VND)              | Tỷ lệ (%)  |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn   | 88.500.000.000             | 59,01      |
| Các cổ đông khác  | 61.482.580.000             | 40,99      |
| <b>Cộng</b>   | <b>149.982.580.000</b>     | <b>100</b> |

### Trụ sở chính

- Địa chỉ : Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 08 37 423 929
- Fax : 08 37 423 029
- E-mail : khovantancang@saigonnewport.com.vn

### Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, các đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển./.

### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

| Họ và tên            | Chức vụ  | Ngày bỏ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|----------------------|----------|---------------------------------------|
| Ông Bùi Quang Huy    | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Năng Toàn | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015 |
| Bà Nguyễn Thị Hưng   | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015     |
| Ông Trịnh Văn Mọi    | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015     |
| Ông Trần Quang Thảo  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015     |
| Ông Nguyễn Hữu Đức   | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên           | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Mai Thị Trâm     | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Vũ Ngọc Huy     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015     |
| Ông Huỳnh Thế Nhân  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015     |
| Ông Nguyễn Hữu Tuấn | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015   |
| Ông Phạm Mạnh Nhân  | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015   |

**Ban Giám đốc**

| Họ và tên           | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm                      |
|---------------------|--------------|------------------------------------|
| Ông Bùi Quang Huy   | Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2009 |
| Ông Lê Hữu Trường   | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 12 năm 2009 |
| Ông Trần Minh Lãng  | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2011  |
| Ông Trần Quang Thảo | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 9 năm 2014  |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Huy (bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2009).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

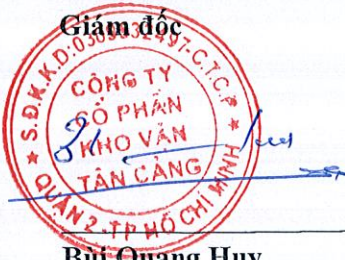
**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**  
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

---

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Bùi Quang Huy**

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

315-0  
NHÂN  
NG TY  
HIỆM HỮ  
N VÀ T  
& C  
HÀ N  
A - TP



Số: 385/2015/BCTC-KTTV

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU  
CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25 tháng 8 năm 2015, từ trang 06 đến trang 47 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C  
Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Thị Tư – Phó Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0059-2013-008-1  
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2015

**Trần Kim Anh - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1907-2013-008-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>231.493.189.103</b> | <b>215.067.275.378</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>65.118.379.696</b>  | <b>67.345.019.601</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 15.118.379.696         | 12.345.019.601         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 50.000.000.000         | 55.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>13.000.000.000</b>  | <b>13.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 13.000.000.000         | 13.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>140.076.094.441</b> | <b>121.451.505.277</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 96.138.431.985         | 76.298.464.170         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 40.112.054.353         | 43.628.579.531         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 4.001.756.107          | 1.653.617.580          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (176.148.004)          | (129.156.004)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>3.034.912.486</b>   | <b>2.035.540.815</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 3.034.912.486          | 2.035.540.815          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>10.263.802.480</b>  | <b>11.235.209.685</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 2.651.829.790          | 3.504.765.276          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 7.052.804.367          | 6.936.463.168          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.15        | 559.168.323            | 793.981.241            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>367.769.585.866</b> | <b>261.070.255.233</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>301.501.132.688</b> | <b>209.674.649.033</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 301.440.777.135        | 209.604.213.645        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 422.881.813.875        | 323.322.658.552        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (121.441.036.740)      | (113.718.444.907)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 60.355.553             | 70.435.388             |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 162.395.000            | 162.395.000            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (102.039.447)          | (91.959.612)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>55.978.372.431</b>  | <b>45.628.564.761</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 55.978.372.431         | 45.628.564.761         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>10.290.080.747</b>  | <b>5.767.041.439</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 6.641.269.516          | 3.943.191.842          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.12        | 3.648.811.231          | 1.823.849.597          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>599.262.774.969</b> | <b>476.137.530.611</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>342.249.564.885</b> | <b>221.130.567.547</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>200.388.836.985</b> | <b>126.461.196.585</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 85.245.311.477         | 39.117.486.777         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.14        | 8.848.000              | 4.633.000              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 5.831.649.792          | 4.829.035.396          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 18.327.121.593         | 21.758.068.473         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 19.513.506.861         | 8.415.750.937          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17a       | 22.154.545.635         | 15.406.922.891         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.18a       | 45.529.712.420         | 31.247.274.048         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.19        | 3.778.141.207          | 5.682.025.063          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>141.860.727.900</b> | <b>94.669.370.962</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.17b       | 8.114.402.610          | 371.520.000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.18b       | 133.746.325.290        | 94.297.850.962         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>257.013.210.084</b> | <b>255.006.963.064</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>257.013.210.084</b> | <b>255.006.963.064</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | V.20        | 149.982.580.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 149.982.580.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        | V.20        | 25.754.890.235         | 33.968.489.137         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | V.20        | 51.809.656.082         | 93.279.397.091         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 38.289.229.091         | 93.279.397.091         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 13.520.426.991         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        | V.21        | 29.466.083.767         | 27.759.076.836         |
|   |            |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
|   |            |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>599.262.774.969</b> | <b>476.137.530.611</b> |

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng

Võ Thị Xuân Lan

Giám đốc



Bùi Quang Huy

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 239.101.353.201                   | 262.307.238.507 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 515.328.240                       | 1.171.912.978   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 238.586.024.961                   | 261.135.325.529 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 190.396.353.720                   | 198.684.963.759 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 48.189.671.241                    | 62.450.361.770  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 1.189.363.559                     | 2.261.895.497   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 5.878.832.747                     | 1.905.224.172   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 4.974.458.930                     | 1.875.432.597   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 1.660.006.844                     | 1.669.312.183   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 16.002.607.445                    | 12.429.777.097  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 25.837.587.764                    | 48.707.943.815  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 3.905.393.912                     | 48.640.779      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 3.868.518.512                     | 276.906.511     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 36.875.400                        | (228.265.732)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 25.874.463.164                    | 48.479.678.083  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | 7.632.577.494                     | 8.597.484.799   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | VI.9        | (1.824.961.634)                   | 2.367.685.934   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 20.066.847.304                    | 37.514.507.350  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số        | 61    |             | 1.943.729.885                     | 1.908.364.085   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ  | 62    |             | 18.123.117.419                    | 35.606.143.265  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | V.10        | 1.004                             | 2.374           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | V.10        | 1.004                             | 2.374           |

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng

Võ Thị Xuân Lan

Giám đốc



Bùi Quang Huy

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết<br>số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|----------------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |                      | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                      |                                   |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01                   | 25.874.463.164                    | 48.479.678.083          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |                      |                                   |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02                   | 21.855.961.258                    | 15.709.123.210          |
| - Các khoản dự phòng   | 03                   | 46.992.000                        | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04                   | 795.980.260                       | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05                   | (1.192.974.515)                   | (2.247.939.611)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06                   | 4.974.458.930                     | 1.875.432.597           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07                   | -                                 | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08                   | 52.354.881.097                    | 63.816.294.279          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09                   | (29.953.640.967)                  | (35.988.302.069)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10                   | (999.371.671)                     | (1.852.400.645)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11                   | 17.243.237.412                    | 35.767.117.805          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12                   | (1.845.142.188)                   | (145.945.671)           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13                   | -                                 | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14                   | (3.559.398.773)                   | (1.545.420.742)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15                   | (5.896.730.399)                   | (14.726.233.508)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16                   | 8.747.402.610                     | 105.000.000             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17                   | (5.599.226.140)                   | (7.472.816.549)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>            | <b>30.492.010.981</b>             | <b>37.957.292.900</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |                      |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21                   | (81.644.734.702)                  | (70.189.479.766)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22                   | 27.727.273                        | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23                   | -                                 | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24                   | -                                 | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25                   | -                                 | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26                   | -                                 | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27                   | 1.175.558.353                     | 2.560.606.278           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>            | <b>(80.441.449.076)</b>           | <b>(67.628.873.488)</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết<br>số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                              |
|--|----------------------|-----------------------------------|------------------------------|
|  |                      | Năm nay                           | Năm trước                    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |                      |                                   |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31                   | -                                 | -                            |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                   | -                                 | -                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33                   | 69.929.117.042                    | 23.798.000.000               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34                   | (16.455.603.550)                  | (12.850.257.940)             |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35                   | -                                 | -                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36                   | (5.750.784.820)                   | (3.551.821.790)              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i>            | <u><i>47.722.728.672</i></u>      | <u><i>7.395.920.270</i></u>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b>            | <b>(2.226.709.423)</b>            | <b>(22.275.660.318)</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b>            | <b>V.1 67.345.019.601</b>         | <b>103.665.490.009</b>       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61                   | 69.518                            | -                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b>            | <u><b>V.1 65.118.379.696</b></u>  | <u><b>81.389.829.691</b></u> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng

Võ Thị Xuân Lan

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2015

Giám đốc

Bùi Quang Huy

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, các đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; Dịch vụ đại lý tàu biển./.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc Công ty**

*Các Công ty con được hợp nhất*

| Tên công ty                       | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính  | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|-----------------------------------|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                   |   |   | Số cuối kỳ    | Số đầu năm | Số cuối kỳ             | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái  | Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh | Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói. | 47,50%        | 47,50%     | 47,50%                 | 47,50%     |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực | Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thanh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh                           | Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.                            | 36,00%        | 36,00%     | 36,00%                 | 36,00%     |

Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái và Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ít hơn 50% nhưng theo thỏa thuận Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Ban Giám đốc điều hành hoạt động của hai công ty này. Do vậy Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái và Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực bị Công ty kiểm soát và khoản đầu tư vào hai Công ty này được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty con” trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

“Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước.

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 607 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 526 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 - 12        |
| Máy móc và thiết bị             | 3 - 10        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 05        |
| Tài sản cố định khác            | 3 - 10        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

#### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 14. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

#### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

### 18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### **21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **22. Công cụ tài chính**

#### ***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt   | 605.659.201                  | 272.221.103                  |
| Tiền gửi ngân hàng   | 14.512.720.495               | 12.072.798.498               |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống) | 50.000.000.000               | 55.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>65.118.379.696</u></b> | <b><u>67.345.019.601</u></b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

|                    | <u>Số cuối kỳ</u>     |                       | <u>Số đầu năm</u>     |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | <u>Giá gốc</u>        | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá gốc</u>        | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
| <i>Ngắn hạn</i>    | <i>13.000.000.000</i> | <i>13.000.000.000</i> | <i>13.000.000.000</i> | <i>13.000.000.000</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 13.000.000.000        | 13.000.000.000        | 13.000.000.000        | 13.000.000.000        |

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                         | <i>51.559.659.242</i>        | <i>42.811.645.886</i>        |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 49.758.400.800               | 40.328.949.853               |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình                  |                              | 7.260.000                    |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng  | 14.819.750                   | 122.508.100                  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                 |                              | 154.291.433                  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                       | 1.505.108.692                | 1.894.384.300                |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng                     |                              | 72.952.200                   |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                     |                              | 46.080.000                   |
| Công ty Cổ phần Giải Pháp Công nghệ Thông Tin Tân Cảng    | 2.310.000                    |                              |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái                              | 266.480.000                  | 109.800.000                  |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép                          | 12.540.000                   | 75.420.000                   |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                       | <i>44.578.772.743</i>        | <i>33.486.818.284</i>        |
| Công ty TNHH Thương Mại và Giao Nhận Vận tải Đại Sơn      | 3.069.770.000                | 3.870.240.000                |
| Công ty TNHH Một thành viên INNOPACK Việt Nam             | 4.468.883.240                |                              |
| Công ty TNHH Một thành viên Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân        | 4.364.477.310                | 90.376.000                   |
| Công ty TNHH Bao bì INNO                                  | 2.774.811.498                | 4.247.828.004                |
| Các khách hàng khác                                       | 29.900.830.695               | 25.278.374.280               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>96.138.431.985</u></b> | <b><u>76.298.464.170</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>   | <b>23.896.427.235</b> | <b>24.291.396.699</b> |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng - Về mua sắm máy móc thiết bị              | 260.370.000           |                       |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng - Về đầu tư xây dựng cơ bản | 23.636.057.235        | 23.636.057.235        |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân - Về mua sắm máy móc thiết bị      |                       | 655.339.464           |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>  | <b>16.215.627.118</b> | <b>19.337.182.832</b> |
| Liên danh UNICO-CARGOTEC - Về mua sắm máy móc thiết bị                               |                       | 6.090.361.195         |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Giang Nam   | 4.251.479.233         | 4.050.000.000         |
| Các nhà cung cấp khác  | 2.187.560.385         | 9.196.821.637         |
| <b>Cộng</b>  | <b>40.112.054.353</b> | <b>43.628.579.531</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> |                      |          |                      |          |
| Phải thu tiền tạm ứng                       | 2.535.732.156        |          | 505.407.884          |          |
| Phải thu BHXH, BHYT                         | 35.524.260           |          | 41.716.107           |          |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn               | 143.661.111          |          | 153.972.222          |          |
| Phải thu tiền thuế TNCN                     | 136.560.172          |          |                      |          |
| Thuế GTGT chưa kê khai                      | 66.319.940           |          | 25.366.015           |          |
| Ký cược, ký quỹ                             | 367.550.000          |          | 311.550.000          |          |
| Các khoản chi hộ                            | 357.753.723          |          | 563.427.718          |          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 358.654.745          |          | 52.177.634           |          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.001.756.107</b> |          | <b>1.653.617.580</b> |          |

**6. Nợ xấu**

|   | Số cuối kỳ           |                    |                        | Số đầu năm        |                    |                        |
|---|----------------------|--------------------|------------------------|-------------------|--------------------|------------------------|
|   | Thời gian quá hạn    | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>  |                      | 285.796.004        | 109.648.000            |                   | 129.156.004        |                        |
| Công ty TNHH Asian Groupage Ser Vicers - phải thu tiền bán hàng               | Trên 3 năm           | 129.156.004        |                        | Trên 3 năm        | 129.156.004        |                        |
| Công ty TNHH Điện máy và Xuất nhập khẩu Hoàng Nguyễn - phải thu tiền bán hàng | Từ 6 tháng đến 1 năm | 156.640.000        | 109.648.000            |                   |                    |                        |
| <b>Cộng</b>   |                      | <b>285.796.004</b> | <b>109.648.000</b>     |                   | <b>129.156.004</b> |                        |



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | <u>Nợ phải thu ngắn hạn</u> |
|----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm                 | 129.156.004                 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 46.992.000                  |
| Số cuối kỳ                 | <u>176.148.004</u>          |

#### 7. Hàng tồn kho

|                       | <u>Số cuối kỳ</u> |          | <u>Số đầu năm</u> |          |
|-----------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|                       | Giá gốc           | Dự phòng | Giá gốc           | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.034.912.486     |          | 2.035.540.815     |          |

#### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

##### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ                           | 1.241.365.414        | 2.360.991.207        |
| Chi phí bảo hiểm                                  | 657.732.933          | 487.400.564          |
| Chi phí sửa chữa xe                               | 162.457.835          | 487.373.505          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn sửa chữa nhà, kho, bãi | 76.572.699           |                      |
| Vé cầu đường                                      | 189.090.909          | 169.000.000          |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác               | 324.610.000          |                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <u>2.651.829.790</u> | <u>3.504.765.276</u> |

##### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ  | 2.079.615.808        | 563.367.893          |
| Chi phí thuê bãi   | 1.122.727.277        | 1.347.272.727        |
| Chi phí sửa chữa nhà cửa, kho bãi                                    | 1.082.941.468        | 1.561.218.504        |
| Chi phí trả trước sửa chữa lớn máy móc thiết bị, phương tiện vận tải | 294.212.204          | 398.051.804          |
| Chi phí bảo hiểm phương tiện   | 752.945.454          |                      |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác                                   | 1.308.827.305        | 73.280.914           |
| <b>Cộng</b>  | <u>6.641.269.516</u> | <u>3.943.191.842</u> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| 9. Tài sản cố định hữu hình           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác  | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá                            | 68.067.489.759         | 103.846.054.621        | 136.111.869.563                 | 4.050.824.995             | 11.246.419.614        | 323.322.658.552        |
| Số đầu năm                            |                        | 2.898.830.636          | 51.659.466.365                  | 36.500.000                | 392.524.966           | 54.987.321.967         |
| Mua trong kỳ                          |                        |                        |                                 |                           | 14.040.179.726        | 58.695.122.946         |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành               | 44.654.943.220         |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (13.456.957.627)       |                        | (345.409.820)                   |                           | (320.922.143)         | (14.123.289.590)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>99.265.475.352</b>  | <b>106.744.885.257</b> | <b>187.425.926.108</b>          | <b>4.087.324.995</b>      | <b>25.358.202.163</b> | <b>422.881.813.875</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 15.907.217.704         | 2.622.974.200          | 2.906.221.287                   | 791.374.806               | 403.430.997           | 22.631.218.994         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                            | 29.824.603.211         | 51.344.577.171         | 26.888.898.065                  | 2.368.105.718             | 3.292.260.742         | 113.718.444.907        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 3.398.596.424          | 7.266.000.520          | 9.637.737.121                   | 543.823.943               | 999.723.415           | 21.845.881.423         |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (13.456.957.627)       |                        | (345.409.820)                   |                           | (320.922.143)         | (14.123.289.590)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>19.766.242.008</b>  | <b>58.610.577.691</b>  | <b>36.181.225.366</b>           | <b>2.911.929.661</b>      | <b>3.971.062.014</b>  | <b>121.441.036.740</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                        |                                 |                           |                       |                        |
| Số đầu năm                            | 38.242.886.548         | 52.501.477.450         | 109.222.971.498                 | 1.682.719.277             | 7.954.158.872         | 209.604.213.645        |
| Số cuối kỳ                            | <b>79.499.233.344</b>  | <b>48.134.307.566</b>  | <b>151.244.700.742</b>          | <b>1.175.395.334</b>      | <b>21.387.140.149</b> | <b>301.440.777.135</b> |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 228.492.991.495 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Natixis – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****10. Tài sản cố định vô hình**

Là phần mềm máy vi tính.

|                   | Nguyên giá         | Giá trị hao mòn    | Giá trị còn lại   |
|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Số đầu năm        | 162.395.000        | 91.959.612         | 70.435.388        |
| Tăng trong kỳ     |                    | 10.079.835         |                   |
| Giảm trong kỳ     |                    |                    | 10.079.835        |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>162.395.000</b> | <b>102.039.447</b> | <b>60.355.553</b> |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|--|-----------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                              | 1.531.642.000         | 109.434.052.398            | (54.987.321.967)             | 55.978.372.431        |
| Xây dựng cơ bản dở dang                              | 44.096.922.761        | 14.598.200.185             | (58.695.122.946)             |                       |
| <i>Công trình xây dựng Kho CFS tại Cát Lái</i>       | <i>33.911.243.541</i> | <i>14.451.101.240</i>      | <i>(48.362.344.781)</i>      |                       |
| <i>Công trình xây dựng Nhà Văn phòng tại Cát Lái</i> | <i>10.185.679.220</i> | <i>147.098.945</i>         | <i>(10.332.778.165)</i>      |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>45.628.564.761</b> | <b>124.032.252.583</b>     | <b>(113.682.444.913)</b>     | <b>55.978.372.431</b> |

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí trích trước. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

|                   | Kỳ này               | Kỳ trước        |
|-------------------|----------------------|-----------------|
| Số đầu năm        | 1.823.849.597        | 2.367.685.934   |
| Số phát sinh      | 3.648.811.231        |                 |
| Số hoàn nhập      | (1.823.849.597)      | (2.367.685.934) |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>3.648.811.231</b> |                 |

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                         | <b>36.520.293.597</b> | <b>27.835.315.904</b> |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 21.418.087.390        | 20.356.844.564        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng                 | 1.672.282.331         | 2.801.508.630         |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái                              | 351.636.203           | 202.054.188           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng                     |                       | 87.615.688            |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình                  | 1.882.511.950         | 478.632.000           |
| Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần      | 716.107.150           | 252.175.000           |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng – Hiệp Phước                     | 4.082.100             | 45.353.000            |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng    | 2.684.332.236         | 52.000.000            |

002  
NH  
TY  
HUU  
TU  
C  
NHI  
TP.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép                         |                       | 41.800.000            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng                    | 45.076.977            | 177.289.750           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                      | 2.786.110.510         | 330.211.233           |
| Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Tân Cảng                      | 32.209.650            |                       |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận Tải Xếp dỡ Tân Cảng | 2.367.040.550         | 1.119.730.241         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng                | 2.560.816.550         | 1.890.101.610         |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                    | <b>48.725.017.880</b> | <b>11.282.170.873</b> |
| Liên doanh UNICO-CARGOTEC - Mua sắm máy móc thiết bị     | 27.780.586.875        |                       |
| Công ty Cổ phần Xây Dựng Vận Tải Số Chín                 | 1.679.085.150         |                       |
| Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải Thái Thiên        | 1.021.823.990         | 634.678.000           |
| Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Thiện Hòa                 | 1.411.740.000         | 347.160.000           |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận Tải Gia Việt         | 1.452.712.051         | 242.079.164           |
| Các nhà cung cấp khác                                    | 15.379.069.814        | 10.058.253.709        |
| <b>Cộng</b>  | <b>85.245.311.477</b> | <b>39.117.486.777</b> |

### 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>           |                   |                   |
| Công ty TNHH Xuất khẩu UNI                         | 4.633.000         | 4.633.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Phương Trang | 4.215.000         |                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.848.000</b>  | <b>4.633.000</b>  |

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | <u>Số đầu năm</u>    |                    | <u>Số phát sinh trong kỳ</u> |                       | <u>Số cuối kỳ</u>    |                    |
|----------------------------|----------------------|--------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
|                            | <u>Phải nộp</u>      | <u>Phải thu</u>    | <u>Số phải nộp</u>           | <u>Số đã thực nộp</u> | <u>Phải nộp</u>      | <u>Phải thu</u>    |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa |                      | 81.700.943         | 5.496.981.695                | 5.408.027.149         | 7.253.603            |                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu       |                      | 490.782.600        |                              | 490.782.600           |                      |                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.099.454.176        | 61.018.881         | 7.632.577.494                | 5.896.730.399         | 5.774.282.390        |                    |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 729.581.220          |                    | 1.307.323.592                | 2.385.480.519         | 50.113.799           | 398.689.506        |
| Các loại thuế khác         |                      | 160.478.817        | 7.500.000                    | 7.500.000             |                      | 160.478.817        |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.829.035.396</b> | <b>793.981.241</b> | <b>14.444.382.781</b>        | <b>13.697.738.067</b> | <b>5.831.649.792</b> | <b>559.168.323</b> |

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty mẹ và các công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 25.874.463.164                    | 48.479.678.083       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 8.930.310.306                     | (9.400.201.719)      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng khác   |                                   |                      |
| Chi phí không hợp lý hợp lệ  | 635.097.903                       | 70.542.017           |
| Chi phí trích trước trong kỳ   | 16.585.505.595                    |                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước  | 1.766                             |                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác   |                                   |                      |
| Chi phí trích trước năm trước  | (8.290.225.440)                   | (9.470.743.736)      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá kỳ này   | (69.518)                          |                      |
| Thu nhập tính thuế   | 34.804.773.470                    | 39.079.476.364       |
| Trong đó:  |                                   |                      |
| Công ty có doanh thu trên 20 tỷ  | 33.581.139.984                    | 39.079.476.364       |
| Công ty Cổ phần Tân cảng Hiệp Lực có doanh thu dưới 20 tỷ  | 1.223.633.486                     |                      |
| Thuế suất:   |                                   |                      |
| Công ty có doanh thu trên 20 tỷ  | 22%                               | 22%                  |
| Công ty Cổ phần Tân cảng Hiệp Lực có doanh thu dưới 20 tỷ  | 20%                               |                      |
| <b>Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>7.632.577.494</b>              | <b>8.597.484.800</b> |
| Trong đó:  |                                   |                      |
| Công ty có doanh thu trên 20 tỷ  | 7.387.850.797                     | 8.597.484.800        |
| Công ty Cổ phần Tân cảng Hiệp Lực có doanh thu dưới 20 tỷ  | 244.726.697                       |                      |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>  | <b>5.590.554.736</b>  | <b>1.205.535.273</b> |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                  | 4.944.371.736         |                      |
| Trích trước phí tư vấn quản lý   | 1.220.000.000         |                      |
| Trích trước chi phí thuê phương tiện                                       | 1.964.539.062         |                      |
| Trích trước phí nâng hạ, trung chuyển tại Cát Lái                          | 1.533.829.000         |                      |
| Trích trước chi phí điện nước  | 226.003.674           |                      |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng - Chi phí bốc xếp | 605.892.000           | 1.125.111.773        |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái - Chi phí bốc xếp                         |                       | 76.000.000           |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước - Chi phí nâng hạ             | 40.291.000            |                      |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng - Chi phí vệ sinh container            |                       | 4.423.500            |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                                | <b>13.922.952.125</b> | <b>7.210.215.664</b> |
| Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim - Chi phí quà tặng khách hàng        |                       | 2.541.000.000        |
| Trích trước chi phí bốc xếp  | 8.670.321.000         | 3.741.033.067        |
| Chi phí lãi vay phải trả - Phần vào kết quả kinh doanh                     | 1.415.060.157         |                      |
| Chi phí lãi vay phải trả - Phần vốn hóa tăng TSCĐ                          | 1.801.985.402         |                      |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác   | 1.809.046.566         | 928.182.597          |
| <b>Cộng</b>  | <b>19.513.506.861</b> | <b>8.415.750.937</b> |

**17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác****17a. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>   | <b>8.854.606.080</b>  |                       |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                     | 8.854.606.080         |                       |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 8.850.000.000         |                       |
| Phải trả tiền thu hộ  | 4.606.080             |                       |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>                                    | <b>13.299.939.555</b> | <b>15.406.922.891</b> |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Liên Phát - phải trả tiền đền bù di dời Tân Cảng | 8.594.322.654         | 12.313.351.385        |
| Kinh phí công đoàn  | 676.817.577           | 703.983.752           |
| Bảo hiểm xã hội   | 2.219.850.565         | 1.198.546.544         |
| Bảo hiểm y tế   | 172.455.190           | 67.387.883            |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 7.894.930             | 1.228.460             |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 454.502.548           | 250.000.000           |
| Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát                                      |                       | 55.200.000            |
| Tiền thưởng nhiên liệu  |                       | 26.638.693            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả       | 809.803.040                  | 412.329.860                  |
| Thuế GTGT chưa kê khai           | 66.319.940                   | 25.366.015                   |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 297.973.111                  | 352.890.299                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>22.154.545.635</u></b> | <b><u>15.406.922.891</u></b> |

**17b. Phải trả dài hạn khác**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>         |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>   | <b>8.114.402.610</b>        |                           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Tiền hợp tác kinh doanh mua cầu Kock | 8.114.402.610               |                           |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>   |                             | <b>371.520.000</b>        |
| Nhận ký quỹ, ký cược  |                             | 371.520.000               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>8.114.402.610</u></b> | <b><u>371.520.000</u></b> |

**18. Vay ngắn hạn/dài hạn****18a. Vay ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            |                              | <u>Số đầu năm</u>            |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|   | <u>Giá trị</u>               | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u>               | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>   | <b>4.284.181.256</b>         | <b>4.284.181.256</b>         |                              |                              |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú <sup>(i)</sup> | 4.284.181.256                | 4.284.181.256                |                              |                              |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.18b)</b>                  | <b>41.245.531.164</b>        | <b>41.245.531.164</b>        | <b>31.247.274.048</b>        | <b>31.247.274.048</b>        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú                | 30.111.160.284               | 30.111.160.284               | 22.040.702.376               | 22.040.702.376               |
| Ngân hàng Natixis - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                     | 9.463.970.880                | 9.463.970.880                | 9.206.571.672                | 9.206.571.672                |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á                                 | 1.670.400.000                | 1.670.400.000                |                              |                              |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>45.529.712.420</u></b> | <b><u>45.529.712.420</u></b> | <b><u>31.247.274.048</u></b> | <b><u>31.247.274.048</u></b> |

- <sup>(i)</sup> Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú theo hợp đồng cấp tín dụng số 83.15.151.687490 ngày 27 tháng 6 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hạn mức tín dụng 10.000.000.000 VND, trong đó hạn mức thấu chi tối đa 1.000.000.000 VND với thời hạn không vượt quá 4 tháng và lãi suất theo quy định từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản là các phương tiện vận tải đang đảm bảo cho nghĩa vụ trung hạn của Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái tại ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú và các khoản phải thu luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|   | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm  | 31.247.274.048        | 17.502.315.880        |
| Số tiền vay phát sinh   | 4.284.181.256         | 4.000.000.000         |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn                                     | 26.196.461.458        | 2.139.100.000         |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 257.399.208           |                       |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ   | (16.455.603.550)      | (12.850.257.940)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>   | <b>45.529.712.420</b> | <b>10.791.157.940</b> |

### 18b. Vay dài hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      |                              | <u>Số đầu năm</u>     |                              |
|---|------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|   | <u>Giá trị</u>         | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| <i>Vay dài hạn ngân hàng</i>  |                        |                              |                       |                              |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú<sup>(i)</sup></i> | 127.203.925.290        | 127.203.925.290              | 89.694.565.126        | 89.694.565.126               |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á<sup>(ii)</sup></i>                 | 6.542.400.000          | 6.542.400.000                |                       |                              |
| <i>Ngân hàng Natixis - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh<sup>(iii)</sup></i>    |                        |                              | 4.603.285.836         | 4.603.285.836                |
| <b>Cộng</b>   | <b>133.746.325.290</b> | <b>133.746.325.290</b>       | <b>94.297.850.962</b> | <b>94.297.850.962</b>        |

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 303.10.APU/TDH.216/223344.01 ngày 12 tháng 11 năm 2010 trong thời hạn 05 năm với lãi suất tham chiếu để tài trợ dự án đầu tư xây dựng 01 kho CFS tại Cảng Cát Lái. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trên đất và hợp đồng thuê đất.
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 419.14.151.223344.TD ngày 14 tháng 8 năm 2014 trong thời hạn 6 năm với lãi suất được xác định trên từng khế ước nhận nợ để bổ sung vốn đầu tư 01 xe nâng container Kalmar Reachstacher model DRT450. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 498.14.151.223344.TD ngày 23 tháng 7 năm 2014 trong thời hạn 6 năm với lãi suất được xác định trên từng khế ước nhận nợ để bổ sung vốn đầu tư mua 10 xe đầu kéo hiệu Terberg model YT220 MKII chạy trong cảng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 562.14.151.223344.TD ngày 19 tháng 8 năm 2014 trong thời hạn 8 năm với lãi suất được xác định trên từng khế ước nhận nợ để bổ sung vốn tài trợ dự án Nhà văn phòng Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Hợp đồng tiền gửi số 119.14.151.223344.TGDN ngày 18 tháng 6 năm 2014 của bên vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú, trị giá 5.000.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 593.14.151.223344.TD ngày 30 tháng 9 năm 2014 trong thời hạn 8 năm với lãi suất được xác định trên từng khế ước nhận nợ để bổ sung vốn tài trợ dự án "Đầu tư xây dựng kho CFS tại Cảng Cát Lái". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền khai thác lô đất theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19 tháng 10 năm 2010



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

và phụ lục số 04-1989/PLHD ngày 15 tháng 3 năm 2014 - Thuê đất xây dựng kho ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn đến năm 2025, quyền khai thác dự án kho CFS hình thành từ vốn vay và vốn tự có và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 20.11.APU/TDH.16/687490.01 ngày 23 tháng 02 năm 2011 để mua xe nâng container Kalmar Reachstacker Contchamp DRF450 - 60S5M và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là 01 xe nâng container Kalmar trị giá 374.000 EUR tương đương 10.700.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 14.11.APU/ĐS.07/6874901.01.
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 506.13.151.687490.TD ngày 22 tháng 11 năm 2013 để thanh toán bù đắp tiền mua xe nâng container Kalmar Reachstacker Contchamp DRF450 - 60S5M theo hợp đồng CLL-UNV/TB/12-01 ngày 26/12/2012 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn vay 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là 01 xe nâng container Kalmar hình thành từ vốn vay trị giá 10.000.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số 138.13.151.687490.ĐB.DN.
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 150.13.151.687490.TD.DN ngày 31 tháng 5 năm 2013 để mua xe nâng container Kalmar Reachstacker Contchamp DRF450 - 60S5M và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là 01 xe nâng container Kalmar trị giá 375.000 EUR tương đương 10.000.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 138.13.151.687490.ĐB.DN.
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 151.13.151.687490.TD.DN ngày 31 tháng 5 năm 2013 để thanh toán một phần tiền mua 10 xe ô tô Cabin Chassic tải ISUZU QKR55H và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là 10 xe ô tô nhãn hiệu ISUZU hình thành từ vốn vay được định giá là 4.425.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp ô tô số 139.13.151.687490.ĐB.DN.
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0051/ĐTDA/13CD ngày 30 tháng 12 năm 2013 để thanh toán một phần tiền mua 10 xe ô tô đầu kéo hiệu Daewoo V3TEF và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là 10 xe ô tô đầu kéo hiệu Daewoo V3TEF hình thành từ vốn vay được định giá là 18.054.545.455 VND theo hợp đồng thế chấp ô tô số 0094/NHNT-TC.
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 403.14.151.687490.TD ngày 28 tháng 05 năm 2014 để thanh toán một phần tiền mua 20 xe ô tô đầu kéo hiệu Daewoo V3TEF và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là 20 xe ô tô đầu kéo hiệu Daewoo V3TEF hình thành từ vốn vay được định giá là 31.776.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp ô tô số 222.14.151.687490.BĐ.
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 869.14.151.687490.TD ngày 30 tháng 12 năm 2014 để thanh toán một phần tiền mua 10 xe ô tô đầu kéo hiệu Daewoo V3TEF và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là 10 xe ô tô đầu kéo hiệu Daewoo V3TEF hình thành từ vốn vay được định giá là 10.200.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp ô tô số 676.14.151.687490.BĐ. Vay không có tài sản đảm bảo.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 848.14.151.223344.TD ngày 26 tháng 11 năm 2014 trong thời hạn 10 năm với lãi suất được xác định trên từng khung ước nhận nợ để bổ sung vốn đầu tư mua 2 cầu khung bánh lốp RTG 6+1 hiệu Kalmar. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Hợp đồng tiền gửi số 641.14.151.223344.BĐ ngày 26 tháng 11 năm 2014 của bên vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú và tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 640.14.223344.BĐ ngày 26 tháng 11 năm 2014.
- Hợp đồng cấp tín dụng số 50.15.151.223344.TD ngày 21 tháng 3 năm 2015 trong thời hạn 5 năm với lãi suất được xác định trên từng kế ước nhận nợ để bổ sung vốn đầu tư 30 xe đầu kéo và 45 Somi Romooc. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện số 94.15.151.223344.BĐ ngày 01 tháng 7 năm 2015.
- (ii) Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á theo hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 127915/HĐTD--TDH/DN nhằm bổ sung vốn đầu tư 6 xe ô tô đầu kéo theo hợp đồng mua bán số 007/170315/XE với thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 7%/năm trong năm đầu tiên, từ năm thứ hai trở đi lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Natixis theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 6 năm 2010 trong thời hạn 5 năm với lãi suất theo mỗi kỳ tính lãi liên quan đến khoản vay để tài trợ 80% giá mua 02 Cầu Bánh Lốp (cầu RTG) theo Hợp đồng số 01/KM/UNI/TCW/2010. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 41.245.531.164                | 31.247.274.048                |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 109.598.978.378               | 75.560.465.836                |
| Trên 5 năm           | 24.147.346.912                | 18.737.385.126                |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>174.991.856.454</u></b> | <b><u>125.545.125.010</u></b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                                    | <u>Kỳ này</u>                 | <u>Kỳ trước</u>              |
|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm                         | 94.297.850.962                | 26.906.990.196               |
| Số tiền vay phát sinh              | 65.644.935.786                | 19.798.000.000               |
| Tăng do đánh giá lại               |                               |                              |
| Số tiền vay đã trả                 |                               |                              |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (26.196.461.458)              | (2.139.100.000)              |
| <b>Số cuối kỳ</b>                  | <b><u>133.746.325.290</u></b> | <b><u>44.565.890.196</u></b> |

### 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | <u>Số đầu năm</u>           | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Tăng khác</u>          | <u>Chi quỹ trong kỳ</u>       | <u>Số cuối kỳ</u>           |
|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 1.639.589.205               | 954.397.025                           | 27.000.000                | (1.079.300.000)               | 1.541.686.230               |
| Quỹ phúc lợi                      | 3.642.435.858               | 1.783.343.619                         | 606.000.000               | (3.972.000.000)               | 2.059.779.477               |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 400.000.000                 | 324.601.640                           |                           | (547.926.140)                 | 176.675.500                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>5.682.025.063</u></b> | <b><u>3.062.342.284</u></b>           | <b><u>633.000.000</u></b> | <b><u>(5.599.226.140)</u></b> | <b><u>3.778.141.207</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### 20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                      | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm nay                    | 100.000.000.000              | 33.968.489.137           | 93.279.397.091                       | 227.247.886.228        |
| Tăng vốn từ quỹ đầu<br>tư phát triển | 9.990.670.000                | (9.990.670.000)          |                                      |                        |
| Tăng vốn từ lợi nhuận<br>sau thuế    | 39.991.910.000               |                          | (39.991.910.000)                     |                        |
| Lợi nhuận trong kỳ<br>này            |                              |                          | 18.123.117.419                       | 18.123.117.419         |
| Trích lập các quỹ trong<br>kỳ này    |                              | 1.777.071.098            | (4.602.690.428)                      | (2.825.619.330)        |
| Chia cổ tức, lợi nhuận               |                              |                          | (14.998.258.000)                     | (14.998.258.000)       |
| Số dư cuối kỳ này                    | <u>149.982.580.000</u>       | <u>25.754.890.235</u>    | <u>51.809.656.082</u>                | <u>227.547.126.317</u> |

#### 20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân<br>Cảng Sài Gòn | 88.500.000.000         | 59.000.000.000         |
| Các cổ đông khác   | 61.482.580.000         | 41.000.000.000         |
| Cộng   | <u>149.982.580.000</u> | <u>100.000.000.000</u> |

#### 20c. Cổ phiếu

|                                     | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.998.258 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 14.998.258 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 14.998.258 | 10.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24 tháng 5 năm 2015 như sau:

|   | VND            |
|---|----------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận năm 2014 | 14.998.258.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển                       | 1.777.071.098  |
| • Trích quỹ khen thưởng                             | 888.535.548    |
| • Trích quỹ phúc lợi                                | 1.717.482.142  |
| • Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành               | 219.601.640    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### 21. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

|  | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>              |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm                                     | 27.759.076.836               | 10.385.943.457               |
| Cổ đông không kiểm soát góp vốn                |                              | 15.520.000.000               |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 1.943.729.885                | 1.908.364.085                |
| Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi             | (236.722.954)                | (267.170.972)                |
| Tăng do thay đổi tỷ lệ lợi ích                 |                              | 191.666.263                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>                              | <b><u>29.466.083.767</u></b> | <b><u>25.818.802.833</u></b> |

### 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

|                   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại |                   |                   |
| Dollar Mỹ (USD)   | 165,03            | 163,07            |
| Euro (EUR)        | 0,40              | 5,78              |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 1a. Tổng doanh thu

|                                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                 | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>Tổng doanh thu</b>           | <b>239.101.353.201</b>            | <b>262.307.238.507</b> |
| Doanh thu bốc xếp container     | 44.157.460.353                    | 42.858.331.076         |
| Doanh thu bốc xếp bãi           | 64.637.180.799                    | 105.486.065.828        |
| Doanh thu bốc xếp kho           | 71.154.804.111                    | 68.706.214.623         |
| Doanh thu lưu bãi               | 66.987.553                        | 9.976.021.613          |
| Doanh thu thuê kho              | 4.983.423.184                     | 7.518.187.433          |
| Doanh thu vận tải ngoài         | 38.419.541.463                    | 22.065.104.513         |
| Doanh thu kê khai thuê hải quan | 2.529.088.755                     | 4.859.261.569          |
| Doanh thu dịch vụ Forwarder     | 551.176.405                       | 12.565.374             |
| Doanh thu khác                  | 12.601.690.578                    | 825.486.478            |
| Các khoản giảm trừ doanh thu:   | 515.328.240                       | 1.171.912.978          |
| Hàng bán bị trả lại             | 515.328.240                       | 1.171.912.978          |
| <b>Doanh thu thuần</b>          | <b>238.586.024.961</b>            | <b>261.135.325.529</b> |

Trong đó:

|                                 |                |                 |
|---------------------------------|----------------|-----------------|
| Doanh thu bốc xếp container     | 44.156.560.353 | 42.744.692.439  |
| Doanh thu bốc xếp bãi           | 64.636.589.890 | 104.731.123.830 |
| Doanh thu bốc xếp kho           | 71.060.966.780 | 68.436.059.483  |
| Doanh thu lưu bãi               | 66.987.553     | 9.967.668.431   |
| Doanh thu thuê kho              | 4.983.423.184  | 7.517.833.796   |
| Doanh thu vận tải ngoài         | 38.419.541.463 | 22.065.104.513  |
| Doanh thu kê khai thuê hải quan | 2.529.088.755  | 4.859.261.569   |
| Doanh thu dịch vụ Forwarder     | 551.176.405    | 12.565.374      |
| Doanh thu khác                  | 12.901.690.578 | 801.016.094     |

##### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---|-----------------------------------|----------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước      |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn |                                   |                |
| Cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ                           | 84.022.732.293                    | 82.813.479.387 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                 |                                   |                |
| Cung cấp dịch vụ  | 27.966.185                        | 325.488.630    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng                     |                                   |                |
| Cung cấp dịch vụ  |                                   | 462.818.182    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                       |                                   |                |



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 7.680.877.156                     | 5.823.043.999         |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 173.159.902                       | 114.162.104           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 875.321.580                       | 331.068.823           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 326.329.393                       | 114.895.773           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 7.500.000                         | 6.000.000             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.088.880.404                     | 3.115.575.347         |
| Các chi phí khác                 | 3.850.539.010                     | 2.925.031.051         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>16.002.607.445</b>             | <b>12.429.777.097</b> |

### 7. Thu nhập khác

|                                      | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                      | Năm nay                           | Năm trước         |
| Thu tiền hỗ trợ di dời Tân Cảng      | 3.719.028.731                     |                   |
| Hoàn nhập tiền hoa hồng năm 2014     | 138.540.000                       |                   |
| Thu tiền thanh lý tài sản cố định    | 27.727.273                        |                   |
| Thu tiền phạt nhiên liệu đội cơ giới | 10.977.435                        | 44.538.515        |
| Thu nhập khác                        | 9.120.473                         | 4.102.264         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.905.393.912</b>              | <b>48.640.779</b> |

### 8. Chi phí khác

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|---|-----------------------------------|--------------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước          |
| Chi phí di dời Tân Cảng   | 3.743.194.731                     |                    |
| Chi phí vi phạm hành chính  |                                   | 152.501.908        |
| Chi phí phải trả thưởng nhiên liệu đội cơ giới                      |                                   | 53.030.898         |
| Chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa                                | 114.779.905                       | 43.213.000         |
| Khấu hao các tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng chờ thanh lý | 8.872.194                         | 825.507            |
| Chi phí khác  | 1.671.682                         | 27.335.198         |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.868.518.512</b>              | <b>276.906.511</b> |

### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (3.648.811.231)                   |                      |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | 1.823.849.597                     | 2.367.685.934        |
| <b>Cộng</b>  | <b>(1.824.961.634)</b>            | <b>2.367.685.934</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 10. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

#### 10a. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|--|-----------------------------------|----------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ    | 18.123.117.419                    | 35.606.143.265 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | (3.062.342.284)                   |                |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu                        | 15.060.775.135                    | 35.606.143.265 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 14.998.258                        | 14.998.258     |
| <b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>                                | <b>1.004</b>                      | <b>2.374</b>   |

#### 10b. Thông tin khác

Năm 2015 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ quỹ đầu tư phát triển và từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lần lượt là 999.067 cổ phiếu và 3.999.191 cổ phiếu. Vì vậy lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 3.589 VND xuống còn 2.374 VND.

### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 21.723.420.227                    | 19.068.580.937         |
| Chi phí nhân công                | 55.653.775.541                    | 56.661.537.364         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.855.961.258                    | 15.709.123.210         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 99.023.691.278                    | 114.038.931.436        |
| Chi phí khác                     | 9.776.405.362                     | 6.799.659.505          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>208.033.253.666</b>            | <b>212.277.832.452</b> |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ Công ty đã tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế. Số lượng cổ phiếu đã phát hành thêm từ quỹ đầu tư phát triển và từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lần lượt là 999.067 cổ phiếu tương ứng với số tiền là 9.990.670.000 VND và 3.999.191 cổ phiếu tương ứng với số tiền là 39.991.910.000 VND.

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-------------|-----------------------------------|----------------------|
|             | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tiền lương  | 962.704.835                       | 940.818.030          |
| Tiền thưởng | 353.250.524                       | 379.439.768          |
| <b>Cộng</b> | <b>1.315.955.359</b>              | <b>1.320.257.798</b> |

### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác  | Mối quan hệ                     |
|---|---------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | Công ty mẹ                      |
| Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần      | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng                     | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                       | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng  | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                 | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng    | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình                  | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước                       | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng Cái Mép                      | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước              | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng        | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng – STC     | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng  | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung                       | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                       | Công ty cùng Tập đoàn           |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái                              | Công ty liên kết của công ty mẹ |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---|-----------------------------------|----------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước      |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn | 10.165.342.868                    | 20.885.643.487 |
| Công ty mẹ cung cấp dịch vụ                               | 1.654.474.136                     | 10.596.500.045 |
| Công ty mẹ cho thuê cơ sở hạ tầng                         | 7.613.141.818                     | 6.625.000.000  |
| Công ty mẹ cho thuê phương tiện vận tải                   |                                   | 2.011.369.755  |
| Công ty mẹ cung cấp điện, nước                            | 897.726.914                       | 1.652.773.687  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--|-----------------------------------|---------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước     |
| Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần                             |                                   |               |
| <i>Phí sử dụng dịch vụ</i>   | 990.114.700                       | 1.360.611.984 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng  |                                   |               |
| <i>Phí sử dụng dịch vụ</i>   | 96.141.870                        |               |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng  |                                   |               |
| <i>Phí sử dụng dịch vụ</i>   | 848.765.682                       | 627.500.113   |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng                         |                                   |               |
| <i>Phí sử dụng dịch vụ</i>   | 4.477.012.695                     | 4.714.708.062 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng  |                                   |               |
| <i>Mua nhiên liệu</i>  | 11.386.421.152                    | 8.477.162.199 |
| <i>Phí sử dụng dịch vụ</i>   | 2.352.611.444                     | 4.114.283.835 |
| <i>Ứng trước mua sắm tài sản cố định</i>   | 260.370.000                       |               |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng                           |                                   |               |
| <i>Mua sắm, sửa chữa tài sản cố định</i>   | 3.766.733.400                     | 610.680.460   |
| <i>Tạm ứng tiền mua sắm TSCĐ</i>   |                                   | 4.450.478.643 |
| <i>Chi phí mua công cụ dụng cụ</i>   | 779.976.500                       |               |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép   |                                   |               |
| <i>Cước sử dụng dịch vụ</i>  |                                   | 113.190.000   |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình   |                                   |               |
| <i>Phí sử dụng dịch vụ</i>   | 2.547.922.800                     | 2.436.674.500 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước  |                                   |               |
| <i>Phí sử dụng dịch vụ</i>   | 16.564.000                        |               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng                               |                                   |               |
| <i>Chuyển tiền hợp tác kinh doanh mua cầu Knock</i>                              | 8.114.402.610                     |               |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước                                     |                                   |               |
| <i>Phí sử dụng dịch vụ</i>   | 17.720.000                        |               |
| Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái   |                                   |               |
| <i>Phí sử dụng dịch vụ</i>   | 459.969.275                       | 746.466.250   |
| Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng – STC                            |                                   |               |
| <i>Phí dịch vụ đào tạo</i>   |                                   | 30.000.000    |
| <i>Công nợ với các bên liên quan khác</i>  |                                   |               |
| Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V. |                                   |               |

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ bốc xếp
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

|   | Lĩnh vực bốc xếp       | Lĩnh vực khác         | Cộng                   |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Kỳ này</b>   |                        |                       |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 179.854.117.023        | 58.731.907.938        | 238.586.024.961        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    |                        |                       |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>179.854.117.023</b> | <b>58.731.907.938</b> | <b>238.586.024.961</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 36.326.984.249         | 11.862.686.993        | 48.189.671.241         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                        |                       | (17.662.614.289)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                        |                       | 30.527.056.952         |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                        |                       | 1.189.363.559          |
| Chi phí tài chính   |                        |                       | (5.878.832.747)        |
| Thu nhập khác   |                        |                       | 3.905.393.912          |
| Chi phí khác  |                        |                       | (3.868.518.512)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                        |                       | (7.632.577.494)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                        |                       | 1.824.961.634          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                        |                       | <b>20.066.847.304</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>64.192.420.611</b>  | <b>65.469.356.296</b> | <b>129.661.776.907</b> |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>15.027.103.265</b>  | <b>9.905.641.731</b>  | <b>24.932.744.996</b>  |
| <b>Kỳ trước</b>   |                        |                       |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 216.161.908.752        | 45.223.449.777        | 261.385.358.529        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    |                        |                       |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>216.161.908.752</b> | <b>45.223.449.777</b> | <b>261.385.358.529</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 51.635.199.963         | 10.815.161.807        | 62.450.361.770         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                        |                       | (14.099.089.280)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                        |                       | 48.351.272.490         |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                        |                       | 2.261.895.497          |
| Chi phí tài chính   |                        |                       | (1.905.224.172)        |
| Thu nhập khác   |                        |                       | 48.640.779             |
| Chi phí khác  |                        |                       | (276.906.511)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                        |                       | (8.597.484.799)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                        |                       | (2.367.685.934)        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|   | Lĩnh vực bốc xếp       | Lĩnh vực khác          | Cộng                   |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>                                     |                        |                        | <u>37.514.507.350</u>  |
| <i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i> | <u>3.953.620.667</u>   | <u>24.678.655.276</u>  | <u>28.632.275.943</u>  |
| <i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>                   | <u>10.879.237.036</u>  | <u>2.482.236.193</u>   | <u>13.361.473.229</u>  |
| Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:   |                        |                        |                        |
|   | Lĩnh vực bốc xếp       | Lĩnh vực khác          | Cộng                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>   |                        |                        |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận   | <u>294.239.629.361</u> | <u>208.768.641.652</u> | <u>503.008.271.013</u> |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận   | <u>10.654.958.958</u>  | <u>3.479.409.195</u>   | <u>14.134.368.153</u>  |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận  |                        |                        | <u>82.120.135.803</u>  |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                        |                        | <u>599.262.774.969</u> |
| <br>  |                        |                        |                        |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận   | <u>178.065.646.316</u> | <u>105.969.209.732</u> | <u>284.034.856.048</u> |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận   | <u>4.406.486.310</u>   | <u>1.438.951.482</u>   | <u>5.845.437.792</u>   |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận  |                        |                        | <u>52.374.211.045</u>  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                        |                        | <u>342.249.564.885</u> |
| <br>  |                        |                        |                        |
| <b>Số đầu năm</b>   |                        |                        |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận   | <u>274.118.742.647</u> | <u>104.984.271.302</u> | <u>379.103.013.949</u> |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận   | <u>12.837.344.140</u>  | <u>2.198.535.341</u>   | <u>15.035.879.481</u>  |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận  |                        |                        | <u>81.998.637.181</u>  |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                        |                        | <u>476.137.530.611</u> |
| <br>  |                        |                        |                        |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận   | <u>96.444.759.720</u>  | <u>76.638.236.004</u>  | <u>173.082.995.724</u> |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận   | <u>4.122.937.359</u>   | <u>706.098.037</u>     | <u>4.829.035.396</u>   |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận  |                        |                        | <u>43.218.536.427</u>  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                        |                        | <u>221.130.567.547</u> |

### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### 3. Số liệu so sánh

#### 3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 3b. Ảnh hưởng của việc chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

|  | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh   | Số liệu sau điều chỉnh | Ghi chú |
|--|-------|--------------------------|------------------|------------------------|---------|
| <b>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</b> |       |                          |                  |                        |         |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 136   | 836.659.696              | 816.957.884      | 1.653.617.580          | (i)     |
| Tài sản ngắn hạn khác                    | 155   | 816.957.884              | (816.957.884)    |                        | (i)     |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | 418   | 22.637.052.188           | 11.331.436.949   | 33.968.489.137         | (ii)    |
| Quỹ dự phòng tài chính                   |       | 11.331.436.949           | (11.331.436.949) |                        | (ii)    |

- (i) Phân loại các khoản đặt cọc, tạm ứng từ chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” sang chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác”.
- (ii) Phân loại số dư chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính” sang chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển”.

### 4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

#### 4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

##### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

##### Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

|   | Giá trị ghi sổ         |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 65.118.379.696         | 67.345.019.601         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 13.000.000.000         | 13.000.000.000         |
| Phải thu khách hàng                       | 96.138.431.985         | 76.298.464.170         |
| Các khoản phải thu khác                   | 1.227.619.579          | 1.028.949.940          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>175.484.431.260</b> | <b>157.672.433.711</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|   | Chưa quá hạn<br>hoặc chưa bị<br>giảm giá | Chưa quá hạn<br>nhưng bị giảm<br>giá | Đã quá hạn<br>nhưng không<br>giảm giá | Đã quá hạn<br>và/hoặc bị giảm<br>giá | Cộng                   |
|---|--|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                         |  |                                      |                                       |                                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 65.118.379.696                           |                                      |                                       |                                      | 65.118.379.696         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 13.000.000.000                           |                                      |                                       |                                      | 13.000.000.000         |
| Phải thu khách hàng                       | 95.852.635.981                           |                                      |                                       | 285.796.004                          | 96.138.431.985         |
| Các khoản phải thu khác                   | 1.227.619.579                            |                                      |                                       |                                      | 1.227.619.579          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>175.198.635.256</b>                   |                                      |                                       | <b>285.796.004</b>                   | <b>175.484.431.260</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                         |  |                                      |                                       |                                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 67.345.019.601                           |                                      |                                       |                                      | 67.345.019.601         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 13.000.000.000                           |                                      |                                       |                                      | 13.000.000.000         |
| Phải thu khách hàng                       | 76.169.308.166                           |                                      |                                       | 129.156.004                          | 76.298.464.170         |
| Các khoản phải thu khác                   | 1.028.949.940                            |                                      |                                       |                                      | 1.028.949.940          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>157.543.277.707</b>                   |                                      |                                       | <b>129.156.004</b>                   | <b>157.672.433.711</b> |

#### 4b. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm đến<br>5 năm | Trên 5 năm            | Cộng                   |
|-------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                        |                         |                       |                        |
| Vay và nợ               | 45.529.712.420         | 109.598.978.378         | 24.147.346.912        | 179.276.037.710        |
| Phải trả người bán      | 85.245.311.477         |                         |                       | 85.245.311.477         |
| Các khoản phải trả khác | 38.524.714.294         | 8.114.402.610           |                       | 46.639.116.904         |
| <b>Cộng</b>             | <b>169.299.738.191</b> | <b>117.713.380.988</b>  | <b>24.147.346.912</b> | <b>311.160.466.091</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                        |                         |                       |                        |
| Vay và nợ               | 31.247.274.048         | 75.560.465.836          | 18.737.385.126        | 125.545.125.010        |
| Phải trả người bán      | 39.117.486.777         |                         |                       | 39.117.486.777         |
| Các khoản phải trả khác | 21.769.688.496         | 371.520.000             |                       | 22.141.208.496         |
| <b>Cộng</b>             | <b>92.134.449.321</b>  | <b>75.931.985.836</b>   | <b>18.737.385.126</b> | <b>186.803.820.283</b> |

Ban Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 4c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

|  | Số cuối năm         |                    | Số đầu năm          |             |
|--|---------------------|--------------------|---------------------|-------------|
|  | USD                 | EUR                | USD                 | EUR         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 165,03              |                    | 163,07              | 5,78        |
| Vay và nợ                                | (433.332,00)        |                    | (649.998)           |             |
| Phải trả người bán                       |                     | (1.130.625)        | (77.000)            |             |
| <b>Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>(433.166,97)</b> | <b>(1.130.625)</b> | <b>(726.834,93)</b> | <b>5,78</b> |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 147.694.004 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 287.245.036 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 555.586.823 VND do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

|   | Số cuối kỳ               |                  | Số đầu năm              |                  |
|---|--------------------------|------------------|-------------------------|------------------|
|   | VND                      | USD              | VND                     | USD              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 50.000.000.000           |                  | 55.000.000.000          |                  |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 13.000.000.000           |                  | 13.000.000.000          |                  |
| Vay và nợ                                 | (169.812.066.830)        | (433.332)        | (111.735.267.502)       | (649.998)        |
| <b>Nợ phải trả thuần</b>                  | <b>(106.812.066.830)</b> | <b>(433.332)</b> | <b>(43.735.267.502)</b> | <b>(649.998)</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 1.666.268.243 VND (cùng kỳ năm trước tăng/giảm 399.376.477 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay USD có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận sau thuế kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 73.818.973 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 142.567.961 VND).

### *Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

#### **4d. Tài sản đảm bảo**

##### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú. Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 13.000.000.000 VND (số đầu kỳ là 13.000.000.000 VND).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp.

##### *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng

Võ Thị Xuân Lan

Giám đốc



Bùi Quang Huy